CÔNG TY CP -TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP. Hồ Chí Minh
ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522
Website: www.biwase.com.vn Email: ptn[illegible]@gmail.com

VILAS 817

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: **NC 03/12.01.2026**

Ngày phát hành kết quả: 17/01/2026

- Tên khách hàng: **Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước**
- Tên mẫu: Nước sau xử lý
- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.
- Ngày lấy mẫu: 12/01/2026 Ngày phân tích: 12/01/2026
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong bình 2L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
1	*Coliform tổng số**	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
2	*E. coli**	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
3	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)*	CFU/100mL	SMEWW 9213-B:2023	< 1	0
4	Trực khuẩn mũ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)**	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1	0
5	Asen (Arsenic) (As)	mg/L	SMEWW 3114-B:2023	≤ 0,01	KPH (LOD: 0,0001 mg/L)
6	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	0,2 – 1,0	0,35
7	Độ đục*	NTU	SMEWW 2130-B:2023	≤ 2	0,41
8	Màu sắc	Pt-Co	TCVN 6185:2015	≤ 15	2
9	Mùi	-	Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
10	pH*	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,4
11	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	HACH Method 8038	≤ 1	0,04
12	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113-B:2023	≤ 0,02	KPH (LOD: 0,0008 mg/L)
13	Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3111-B:2023	≤ 1,3	KPH (LOD: 0,34 mg/L)
14	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3111-B:2023	≤ 0,003	KPH (LOD: 0,0006 mg/L)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3111-B:2023	≤ 0,01	KPH (LOD: 0,003 mg/L)
16	Permanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	0,26

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
17	Clorua (Chloride) (Cl^-)*	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 250	9
18	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	HACH Method 8506+8026	≤ 1	0,02
19	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	mg/L	SMEWW 2340-C:2023	≤ 300	26
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	HACH Method 8009	≤ 2	0,03
21	Mangan (Mn)*	mg/L	HACH Method 8149	≤ 0,1	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
22	Nhôm (Aluminium) (Al)*	mg/L	HACH Method 8012	≤ 0,2	0,13
23	Nickel (Ni)	mg/L	HACH Method 8150	≤ 0,07	KPH
24	Nitrate (NO_3^- tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 11	0,26
25	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	≤ 0,9	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
26	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	HACH Method 8008	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
27	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-E:2023	≤ 250	2,88
28	Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	HACH Method 8131	≤ 0,05	0,001
29	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	SMEWW 3111-B:2023	≤ 0,001	KPH (LOD: 0,0003 mg/L)
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	≤ 1000	55
31	Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	HACH Method 8027	≤ 0,05	0,001
32	Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 8260 D	≤ 100	1,14
33	Bromodichloromethane ($CHBrl_2$)	µg/L	US EPA Method 8260 D	≤ 60	5,16
34	Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 8260 D	≤ 100	KPH (LOD: 0,08 µg/L)
35	Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 8260 D	≤ 300	15,05
36	Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3	≤ 20	KPH (LOD: 0,86 µg/L)
37	Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3	≤ 50	9,64

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
38	Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3	≤ 200	11,98

*** Nhận xét:** Mẫu nước có các thông số phân tích phù hợp QCVN 01-1:2024/BYT.

*** Ghi chú:**

+ QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
+ KPH: Không phát hiện.
+ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
+ Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
+ (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng

Trần Thanh Trúc

Giám Đốc

TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mai Thị Đẹp